**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025**

 **PHÂN MÔN: ĐỊA LÍ 9**

**Các bài ôn tập:**

Bài 4: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

Bài 6: Công nghiệp

Bài 8: Dịch vụ

Bài 9: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Bài 11: Vùng Đồng bằng sông Hồng

**I. Phần câu hỏi trắc nghiệm :**

**Câu 1. Các cây nào sau đây thuộc vào cây công nghiệp hàng năm ?**

A. Mía, lạc, đậu tương . B. Cà phê, hồ tiêu, điều.

C. Cao su, mía, hồ tiêu. D. Chè, đậu tương, mía**.**

**Câu 2. Rừng sản xuất ở nước ta là**

A. rừng dầu nguồn các sông, rừng phi lao chắn cát.

 B. gồm các khu dự trữ sinh quyển và vườn quốc gia.

 C.rừng trồng gồm keo, bạch đàn…để khai thác gỗ.

 D. khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập mặn ven biển.

**Câu 3.**  **Loại nhiên liệu nào dưới đây được sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Than đá. B. Than gỗ. C. Dầu lửa. D. Khí đốt

**Câu 4.  Đặc điểm nào sau đây không phải của Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A. Số dân đông nhất so với các vùng khác.

B. Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng.

C. Diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

D. Tiếp giáp hai nước Trung Quốc và Lào.

**Câu 5.** **Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là**

A. cao su. B. điều. C. cà phê. D. chè.

**Câu 6.** **Loài gia súc nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?**

A. Trâu. B. Bò.  C. Dê. D. Ngựa.

**Câu 7.** **Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh phát triển các ngành công nghiệp nào sau đây?**

A. Lương thực, khai khoáng. B. Thực phẩm, hóa chất.

C. Vật liệu xây dựng, tin học. D. Khai khoáng, thuỷ điện.

**Câu 8.** **Khu vực Đông Bắc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không bao gồm tỉnh nào sau đây?**

A. Điện Biên. B. Hà Giang. C. Cao Bằng. D. Lạng Sơn.

**Câu 9. Các nhà máy thuỷ điện có công suất lớn đang hoạt động ở Trung du và miền núi phía Bắc là**

A. Hoà Bình, Thác Bà, Sơn La, Tuyên Quang.

 B. Hoà Bình, Thác Bà, Trị An, Sơn La.

C. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La, Tuyên Quang.

 D. Hoà Bình, Trị An, Sơn La, Yaly.

**Câu 10.** **Ngành công nghiệp năng lượng phát triển mạnh nhất ở Quảng Ninh là:**

A. Than B. Hoá dầu C. Nhiệt điện D. Thuỷ điện

**Câu 11.** **Vị trí địa lí vùng Đồng bằng sông Hồng**

A. tiếp giáp nước láng giềng Trung Quốc.

B. phía bắc tiếp giáp Duyên hải miền Trung.

C. phía tây có vùng biển thuộc vịnh Bắc Bộ.

D. thuộc vùng khí hậu Tây và Trung Bắc Bộ.

 **Câu 12.** **Tỉnh/thành phố nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Hoà Bình. B. Quảng Ninh. C. Vĩnh Phúc. D. Hải Dương.

**Câu 13.** **Tam giác tăng trưởng kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là**

A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương. B. Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Yên.

C. Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long. D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng.

**Câu 14.** **Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông nào dưới đây?**

A. Sông Hồng và sông Thái Bình. B. Sông Hồng và sông Lục Nam.

C. Sông Hồng và sông Đà. D. Sông Hồng và sông Cầu.

**Câu 15. Địa hình vùng Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?**

A. Đồng bằng châu thổ, tương đối bằng phẳng.

B. Đồng bằng ven biển, tập trung nhiều cồn cát.

C. Đồng bằng hạ lưu sông Mê Công, gập ghềnh.

D. Đồng bằng xen kẽ cao nguyên, độ dốc khá lớn.

**Câu 16. Sông nào sau đây thuộc khu vực Tây Bắc?**

A. Sông Chảy B. Sông Lô C. Sông Đà D. Sông Gâm

**Câu 17. Phát biểu nào sau đây *không* đúng về nguồn lao động của vùng đồng bằng Sông Hồng?**

A. Vùng có nguồn lao động dồi dào. B. Có chất lượng đứng đầu cả nước.

C. Tỉ lệ qua đào tạo ở mức khá cao D. Nhiều kinh nghiệm công nghiệp.

**Câu 18. Cảng biển nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng Sông Hồng?**

A. Hải Phòng, Quảng Ninh B. Hải Phòng, Thuận An

C. Quảng Ninh, Nghi Sơn D. Dung Quất, Hải Phòng.

 **Câu 19. Vùng Đồng bằng Sông Hồng**

A. là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh phía Bắc

B. giáp với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào

C. Hầu hết diện tích nằm ở thượng lưu sông Hồng.

D. có diện tích nhỏ nhất trong số các vùng kinh tế.

**Câu 20. Tuyến đường sắt quan trọng nhất nước ta là**

A. Hà Nội, Hải Phòng B. Hải Phòng, Đà Nẵng

C. Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh D. TP Hồ Chí Minh, Hà Nội

**Câu 21.Cảng hàng không nào sau đây là đầu mối giao thông quốc tế chính ở nước ta?**

A.Nội Bài, Phú Quốc, Tân Sơn Nhất B. Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất

C. Nội Bài, Vân Đồn, Tân Sơn Nhất D. Nội Bài, Phú Bài, Tân Sơn Nhất.

**Câu 22.Các tuyến đường sắt nội đô có**

A. Hà Nội, Hải Phòng B. Hải phòng, Đà Nẵng

C. Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh D. Thành phố HCM, Hà Nội

**Câu 23.  Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích**

A. lớn nhất nước ta. B. bằng Đông Nam Bộ.

C. nhỏ nhất nước ta. D. lớn hơn Bắc Trung Bộ.

**Câu 24. Tài nguyên đất quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là**

A. đất feralit. B. đất mặn. C. đất phù sa. D. đất xám.

**Câu 25.Vùng nào dưới đây có kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện nhất trong nước?**

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Hồng.

**II. Phần câu hỏi tự luận**

**Câu 1.** Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 2.** Trình bày các thế mạnh nổi bật để phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**Câu 3:** Chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn.

**-** Trình bày hiện trạng và định hướng phát triển trong khai thác thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn của vùng.

**Câu 4*.***Trình bày các thế mạnh để phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và du lịch của vùng TD-MNBB.

**Câu 5**. Phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 6**. Phân tích đặc điểm nguồn lao động ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 7. Cho bảng số liệu sau:**

**DIỆN TÍCH CÂY CHÈ VÀ CÂY ĂN QUẢ CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây**  | **2010** | **2021** |
| **TD và MNBB***( nghìn ha)* | **So với cả nước** *(%)* | **TD và MNBB***( nghìn ha)* | **So với cả nước** *(%)* |
| **Chè**  | 91,1 | 71,5 | 99,1 | 80,2 |
| **Cây ăn quả** | 170,0 | 22,0 | 266,7 | 22,8 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)*

Căn cứ vào bảng số liệu sau, vẽ biểu đồ và nhận xét diện tích cây chè và cây ăn quả của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2010 và năm 2021.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu sau:

**SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2010** | **2015** | **2021** |
| **Sản lượng** *( nghìn con)* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* | **Sản lượng** *( nghìn con)* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* | **Sản lượng** *( nghìn**con )* | **Tỉ lệ So với cả nước** *(%)* |
| **Trâu**  | 1618,2 | 56,2 | 1467,5 | 55,9 | 1245,3 | 55,0 |
| **Bò**  | 993,7 | 17,1 | 989,4 | 17,2 | 1213,3 | 19,0 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)*

Vẽ biểu đồ và nhận xét về số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.

 **HẾT./.**